



**CÔNG TY CỔ PHẦN SIVICO**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021**



---

**Tháng 3 năm 2022**

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 02 - 03      |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 04 - 05      |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 06 - 07      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 08           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 09           |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH        | 10 - 38      |

556

G TY  
M HỮ  
TOÁ  
VIỆ

NG

020

NG  
PH  
VIC  
S.C

OH

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sivico (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                        |              |
|------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Văn Viện    | Chủ tịch     |
| Ông Nguyễn Mộng Lân    | Phó Chủ tịch |
| Ông Hòa Quang Thiệp    | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Thủy Nguyên | Thành viên   |
| Bà Phạm Thị Hương Lan  | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Văn Dũng    | Thành viên   |
| Ông Trần Bình Ân       | Thành viên   |

**Ban Giám đốc**

|                     |               |
|---------------------|---------------|
| Ông Hòa Quang Thiệp | Tổng Giám đốc |
|---------------------|---------------|

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



---

**Hòa Quang Thiệp**

**Tổng Giám đốc**

*Hải Phòng, ngày 30 tháng 3 năm 2022*



Số: 84/2022/KT-AV3-TC

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sivico**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sivico (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 30/3/2022, từ trang 06 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sivico tại ngày 31/12/2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vũ Hoài Nam**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
1436-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2022*

**Lưu Thị Hồng**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:  
4837-2019-055-1

051  
CÔNG  
H NHIỆ  
KIỂM  
AN V  
TRUN

D. N. I  
CÔ  
CÔ  
ST  
(S)  
H PH



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021             |  | 01/01/2021             |  |
|--|------------|-------------|------------------------|--|------------------------|--|
|  |            |             |                        |  |                        |  |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>157.158.739.172</b> |  | <b>180.899.728.368</b> |  |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>6.982.205.120</b>   |  | <b>36.724.471.441</b>  |  |
| 1. Tiền                                      | 111        | 5           | 6.982.205.120          |  | 36.724.471.441         |  |
| <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>       | <b>130</b> |             | <b>82.412.850.436</b>  |  | <b>85.514.652.106</b>  |  |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 6           | 85.645.982.991         |  | 83.965.444.601         |  |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        |             | 9.051.308.578          |  | 10.518.580.665         |  |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | 11.1        | 115.000.000            |  | 115.000.000            |  |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 7           | 1.189.323.864          |  | 710.642.837            |  |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        | 8           | (13.588.764.997)       |  | (9.795.015.997)        |  |
| <b>III. Hàng tồn kho</b>                     | <b>140</b> |             | <b>66.374.580.745</b>  |  | <b>57.871.664.602</b>  |  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        | 9           | 66.374.580.745         |  | 57.871.664.602         |  |
| <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>             | <b>150</b> |             | <b>1.389.102.871</b>   |  | <b>788.940.219</b>     |  |
| 1. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước       | 153        | 17.2        | 1.389.102.871          |  | 788.940.219            |  |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>157.600.054.060</b> |  | <b>105.047.670.779</b> |  |
| <b>I. Tài sản cố định</b>                    | <b>220</b> |             | <b>12.751.041.488</b>  |  | <b>32.113.776.305</b>  |  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 13          | 12.751.041.488         |  | 29.251.697.193         |  |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 52.308.975.625         |  | 73.084.034.166         |  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 223        |             | (39.557.934.137)       |  | (43.832.336.973)       |  |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 14          | -                      |  | 2.862.079.112          |  |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 1.115.877.290          |  | 4.433.216.893          |  |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                     | 229        |             | (1.115.877.290)        |  | (1.571.137.781)        |  |
| <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>126.465.864.810</b> |  | <b>54.192.126.254</b>  |  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | 15          | 126.465.864.810        |  | 54.192.126.254         |  |
| <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> |             | <b>7.936.000.000</b>   |  | <b>7.936.000.000</b>   |  |
| 1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            | 253        | 11.2        | 7.936.000.000          |  | 7.936.000.000          |  |
| <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>10.447.147.762</b>  |  | <b>10.805.768.220</b>  |  |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 10          | 10.447.147.762         |  | 10.805.768.220         |  |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>       | <b>270</b> |             | <b>314.758.793.232</b> |  | <b>285.947.399.147</b> |  |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**  
**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021**

Mẫu số B01 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số      | Thuyết minh | 31/12/2021             |                        | 01/01/2021 |  |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|------------|--|
|  |            |             |                        |                        |            |  |
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>110.254.437.792</b> | <b>100.444.248.461</b> |            |  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                              | <b>310</b> |             | <b>77.067.575.294</b>  | <b>93.909.084.187</b>  |            |  |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                     | 311        | 16          | 15.397.896.294         | 11.227.695.479         |            |  |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn               | 312        |             | 46.177.265             | 342.969.402            |            |  |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước             | 313        | 17.1        | 1.852.901.950          | 848.641.874            |            |  |
| 4. Phải trả người lao động                         | 314        |             | 2.808.194.499          | 2.568.627.347          |            |  |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                       | 315        | 18          | 460.180.296            | 1.126.628.601          |            |  |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn               | 318        | 19          | 163.000.000            | 163.000.000            |            |  |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                          | 319        | 20          | 508.499.963            | 3.634.283.757          |            |  |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | 21.1        | 36.614.988.806         | 53.941.445.442         |            |  |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        |             | 19.215.736.221         | 20.055.792.285         |            |  |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                              | <b>330</b> |             | <b>33.186.862.498</b>  | <b>6.535.164.274</b>   |            |  |
| 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                | 338        | 21.2        | 33.186.862.498         | 6.535.164.274          |            |  |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                           | <b>400</b> |             | <b>204.504.355.440</b> | <b>185.503.150.686</b> |            |  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                           | <b>410</b> | <b>22</b>   | <b>204.504.355.440</b> | <b>185.503.150.686</b> |            |  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411        | 22          | 30.123.740.000         | 30.123.740.000         |            |  |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết           | 411a       |             | 30.123.740.000         | 30.123.740.000         |            |  |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                           | 418        | 22          | 113.644.734.585        | 113.644.734.585        |            |  |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối               | 421        | 22          | 60.735.880.855         | 41.734.676.101         |            |  |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước     | 421a       |             | 31.485.889.600         | 15.481.729.107         |            |  |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                       | 421b       |             | 29.249.991.255         | 26.252.946.994         |            |  |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b><br><b>(440=300+400)</b> | <b>440</b> |             | <b>314.758.793.232</b> | <b>285.947.399.147</b> |            |  |

Người lập biểu



Hoàng Thị Thúy Dung

Trưởng phòng kế toán tổng hợp



Dương Thị Thanh Thủy

Hải Phòng, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Hòa Quang Thiệp



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2021

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Năm 2021               | Năm 2020               |
|--|-----------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>                           | <b>01</b> | <b>24</b>   | <b>175.637.847.984</b> | <b>182.475.313.640</b> |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu  | 02        | 24          | 369.911.304            | 511.766.170            |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>       | <b>10</b> | <b>24</b>   | <b>175.267.936.680</b> | <b>181.963.547.470</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán  | 11        | 25          | 132.720.811.652        | 131.218.103.729        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>         | <b>20</b> |             | <b>42.547.125.028</b>  | <b>50.745.443.741</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính   | 21        | 26          | 289.793.720            | 438.110.786            |
| 7. Chi phí tài chính   | 22        | 27          | 3.442.587.048          | 2.686.682.409          |
| - Trong đó: chi phí lãi vay  | 23        |             | 2.847.165.880          | 2.154.530.137          |
| 8. Chi phí bán hàng  | 25        | 28.1        | 3.386.773.831          | 2.916.579.158          |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp  | 26        | 28.2        | 16.201.804.304         | 16.865.581.194         |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b> | <b>30</b> |             | <b>19.805.753.565</b>  | <b>28.714.711.766</b>  |
| 11. Thu nhập khác  | 31        | 29          | 15.582.032.917         | 143.408.407            |
| 12. Chi phí khác   | 32        | 30          | 2.411.815.458          | 78.944.934             |
| <b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>                                       | <b>40</b> |             | <b>13.170.217.459</b>  | <b>64.463.473</b>      |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>                    | <b>50</b> |             | <b>32.975.971.024</b>  | <b>28.779.175.239</b>  |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành  | 51        | 32          | 3.725.979.769          | 2.526.228.245          |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại   | 52        |             | -                      | -                      |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)</b>          | <b>60</b> |             | <b>29.249.991.255</b>  | <b>26.252.946.994</b>  |
| <b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>  | <b>70</b> | <b>33</b>   | <b>9.710</b>           | <b>7.713</b>           |

Người lập biểu



Hoàng Thị Thúy Dung

Trưởng phòng kế toán tổng hợp



Dương Thị Thanh Thủy

Hải Phòng, ngày 30 tháng 3 năm 2022

Tổng Giám đốc



Hòa Quang Thiệp

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2021

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh  | Năm 2021                | Năm 2020                |
|--|-----------|--------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |              |                         |                         |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>   | <b>01</b> |              | <b>32.975.971.024</b>   | <b>28.779.175.239</b>   |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |           |              |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02        | <b>13,14</b> | 4.969.426.825           | 5.580.468.721           |
| - Các khoản dự phòng   | 03        | <b>8</b>     | 3.793.749.000           | 3.793.749.000           |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |              | 691.077                 | 256.367                 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |              | (13.370.649.914)        | (489.284.737)           |
| - Chi phí lãi vay  | 06        | <b>27</b>    | 2.847.165.880           | 2.154.530.137           |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                    | <b>08</b> |              | <b>31.216.353.892</b>   | <b>39.818.894.727</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |              | (10.665.710.628)        | (10.556.409.677)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |              | (8.502.916.143)         | (11.614.059.005)        |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |              | (457.602.095)           | 759.503.912             |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |              | (2.053.194.350)         | (1.217.216.157)         |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        | <b>27</b>    | (2.847.165.880)         | (2.154.530.137)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        | <b>17</b>    | (2.753.481.648)         | (2.579.311.147)         |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |              | 17.780.000              | 16.700.000              |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |              | (3.876.924.965)         | (1.332.916.893)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |              | <b>77.138.183</b>       | <b>11.140.655.623</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |              |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                          | 21        |              | (62.440.750.453)        | (31.846.941.984)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                       | 22        | <b>29</b>    | 30.230.000.000          | 60.000.000              |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ  | 23        |              | (10.000.000.000)        | (18.115.000.000)        |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ  | 24        |              | 10.000.000.000          | 18.000.000.000          |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |              | 296.493.038             | 316.528.991             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |              | <b>(31.914.257.415)</b> | <b>(31.585.412.993)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |              |                         |                         |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33        |              | 160.856.956.539         | 133.754.282.933         |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        |              | (151.531.714.951)       | (95.993.759.199)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | <b>22</b>    | (7.229.697.600)         | (7.229.697.598)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> |              | <b>2.095.543.988</b>    | <b>30.530.826.136</b>   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | <b>50</b> |              | <b>(29.741.575.244)</b> | <b>10.086.068.766</b>   |
| <b>(50=20+30+40)</b>   |           |              |                         |                         |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>5</b>     | <b>36.724.471.441</b>   | <b>26.638.659.042</b>   |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |              | (691.077)               | (256.367)               |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | <b>70</b> | <b>5</b>     | <b>6.982.205.120</b>    | <b>36.724.471.441</b>   |
| <b>(70=50+60+61)</b>   |           |              |                         |                         |

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2021.

Người lập biểu



Hoàng Thị Thúy Dung

Trưởng phòng kế toán tổng hợp



Dương Thị Thanh Thủy

Hải Phòng, ngày 30 tháng 3 năm 2022.



Hòa Quang Thiệp

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sivico, trụ sở đặt tại Lô CN2-03 Khu công nghiệp Nam Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0203000161 ngày 28/3/2002 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy ngày 13/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ là 30.123.740.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất công nghiệp.****1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
- Bán buôn sơn, vécni;
- Bán buôn sơn công nghiệp, sơn tàu biển; bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp); bán buôn bao bì các loại, mực in.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.****1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính của Công ty.****1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

| Đơn vị  | Địa chỉ  | Hoạt động kinh doanh chính                    |
|---|--|---|
| <b>Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo số (hạch toán tập trung tại Công ty)</b> |  |   |
| Địa điểm kinh doanh số 1 Công ty Cổ phần Sivico                                 | Cụm Công nghiệp Vĩnh Niệm, Phường Vĩnh Niệm, Quận Lê Chân, Hải Phòng | Kho chứa nguyên liệu thành phẩm sơn và bao bì |

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: các thông tin trên báo cáo tài chính có thể so sánh được.****2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3 Chuyển đổi ngoại tệ**

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế:

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm:
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản tiền gửi có gốc ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại ngày 31/12/2021 là 22.585 VND/USD, tại ngày 31/12/2020 là 22.995 VND/USD.

**4.4 Các khoản đầu tư tài chính****4.4.1 Phải thu về cho vay**

Phản ánh các khoản cho vay bằng kế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

**4.4.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Cổ tức của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**4.6 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (sản phẩm bao bì màng mỏng) của Công ty được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

**4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

|  | <b>Số năm</b>   |
|--|-----------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc                   | đã khấu hao hết |
| Máy móc, thiết bị                        | 02 - 12         |
| Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 05 - 10         |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý                | đã khấu hao hết |
| Tài sản cố định hữu hình khác            | 05 - 10         |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình hình thành từ mua sắm và đầu tư chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định vô hình bao gồm: hệ thống phần mềm 3S ERP.iMFG, phí chuyển giao công nghệ DPI và hệ thống quản lý chất lượng ISO 900-2001 đã khấu hao hết và còn sử dụng.

**4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.10 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí trực in được ghi nhận theo thực tế phát sinh, phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh được xác định bằng giá trị trực in (:) tổng số cuộn bao bì sản xuất theo kế hoạch (x) số cuộn bao bì sản xuất trong năm.

**4.11 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Cuối năm, các khoản nợ phải trả không có số dư gốc ngoại tệ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**4.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.13 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư, xây dựng tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó khi có đủ các điều kiện quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 - Chi phí đi vay.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.14 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Phí chuyển giao công nghệ DPI được ước tính dựa trên doanh thu bán sơn DPI trừ (-) chi phí đóng gói, vận chuyển, nhân (x) tỷ lệ (%) phí phải trả (1,5%);
- Thường vượt doanh số của các đại lý được ước tính dựa trên doanh thu vượt mức quy định cho từng đại lý nhân (x) tỷ lệ (%) vượt định mức được hưởng.

**4.15 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận trên cơ sở số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu được và số kỳ thu tiền trước.

**4.16 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28/4/2021.

**4.17 Doanh thu và thu nhập khác*****Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động:**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm: lãi tiền gửi, tiền cho vay; lãi chênh lệch tỷ giá và cổ tức được chia. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.18 Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu là chiết khấu thương mại phản ánh khoản giảm giá niêm yết cho người mua với khối lượng lớn nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm, hàng hóa.

**4.19 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.20 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**4.21 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán; bao gồm: chi phí hoa hồng, môi giới; chi phí đóng gói, vận chuyển; chi phí quà tặng...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***4.22 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/6/2014, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính và Công văn số 1117/CT-TT&HT ngày 07/8/2015 của Cục Thuế Hải Phòng, Công ty được áp dụng thời gian miễn thuế, giảm thuế đối với phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng mang lại (không được hưởng mức thuế suất ưu đãi) bằng với thời gian miễn thuế, giảm thuế áp dụng đối với dự án đầu tư mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Cụ thể, Công ty được miễn thuế bốn (04) năm (từ năm 2015 đến hết năm 2018), giảm 50% số thuế phải nộp trong chín (09) năm tiếp theo (từ năm 2019 đến hết năm 2027).

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.23 Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)**Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**4.24 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 11, 16, 22, 24, 37.

**5. TIỀN**

|                                 | <u>31/12/2021</u><br>VND    | <u>01/01/2021</u><br>VND     |
|---------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt                        | 860.419.277                 | 600.891.192                  |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 6.121.785.843               | 36.123.580.249               |
| <b>Cộng</b>                     | <b><u>6.982.205.120</u></b> | <b><u>36.724.471.441</u></b> |

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|  | <u>31/12/2021</u><br>VND | <u>01/01/2021</u><br>VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>85.645.982.991</b>    | <b>83.965.444.601</b>    |
| Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng | 28.859.415.358           | 30.159.006.828           |
| <i>Công ty TNHH Thăng Long L.T</i>   | <i>16.029.138.456</i>    | <i>16.529.138.456</i>    |
| <i>Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư phát triển Tân Thành An</i>                     | <i>12.830.276.902</i>    | <i>13.629.868.372</i>    |
| Các khoản phải thu của khách hàng khác   | 56.786.567.633           | 53.806.437.773           |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan   |                          |                          |
| <i>Công ty TNHH Vico</i>   | <i>3.382.469.589</i>     | <i>5.488.172.027</i>     |
| <i>Công ty Cổ phần Bao bì VLC</i>  | <i>3.749.223.629</i>     | <i>3.517.572.479</i>     |
| <i>Công ty Cổ phần Vilaco</i>  | <i>74.983.888</i>        | <i>338.521.918</i>       |
| <i>Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng</i>   | <i>1.958.880.000</i>     | -                        |
| <i>Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2</i>  | <i>188.119.500</i>       | -                        |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***7. PHẢI THU KHÁC**

|  | 31/12/2021<br>VND    |          | 01/01/2021<br>VND  |          |
|--|----------------------|----------|--------------------|----------|
|  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| <b>Ngắn hạn</b>                                      | <b>1.189.323.864</b> | -        | <b>710.642.837</b> | -        |
| Phải thu lãi tiền cho vay                            | -                    | -        | 9.811.233          | -        |
| Phải thu về cổ tức được chia                         | 115.000.000          | -        | 115.000.000        | -        |
| Ký cược, ký quỹ                                      | 979.138.273          | -        | 490.646.013        | -        |
| Phải thu lại tiền thuê đất của Công ty CP Bao bì VLC | 95.185.591           | -        | 95.185.591         | -        |

**8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI**

|                           | Năm 2021<br>VND         | Năm 2020<br>VND        |
|---------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>           |                         |                        |
| Số dư đầu năm             | (9.795.015.997)         | (6.001.266.997)        |
| Trích lập dự phòng        | (3.793.749.000)         | (3.793.749.000)        |
| Hoàn nhập dự phòng        | -                       | -                      |
| <b>Số dư cuối năm</b>     | <b>(13.588.764.997)</b> | <b>(9.795.015.997)</b> |
| <i>Trong đó:</i>          |                         |                        |
| - Phải thu của khách hàng | (13.588.764.997)        | (9.795.015.997)        |

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                      | 31/12/2021<br>VND     |          | 01/01/2021<br>VND     |          |
|--------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                      | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| Hàng mua đang đi đường               | -                     | -        | 3.405.894.540         | -        |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 46.583.410.566        | -        | 39.777.427.088        | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 4.380.495.968         | -        | 4.099.150.574         | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.770.950.638         | -        | 1.984.697.698         | -        |
| Thành phẩm                           | 13.586.624.482        | -        | 8.551.395.611         | -        |
| Hàng hóa                             | 53.099.091            | -        | 53.099.091            | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>66.374.580.745</b> | -        | <b>57.871.664.602</b> | -        |

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                             | 31/12/2021<br>VND     | 01/01/2021<br>VND     |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Dài hạn</b>              | <b>10.447.147.762</b> | <b>10.805.768.220</b> |
| Trực in xuất dùng           | 10.447.147.762        | 8.286.030.177         |
| Tiền thuê đất               | -                     | 2.367.733.252         |
| Chi phí xây dựng bể cứu hỏa | -                     | 152.004.791           |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

## 11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## 11.1 Phải thu về cho vay

|                            | 31/12/2021<br>VND  | 01/01/2021<br>VND  |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>            | <b>115.000.000</b> | <b>115.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần Bao vì VLC | 115.000.000        | 115.000.000        |

## 11.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                        | 31/12/2021<br>VND |          | 01/01/2021<br>VND |                |
|------------------------|-------------------|----------|-------------------|----------------|
|                        | Giá gốc           | Dự phòng | Giá trị hợp lý    | Giá trị hợp lý |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 7.936.000.000     | -        | 7.936.000.000     | -              |

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

|  | 31/12/2021     |                      | 01/01/2021     |                      |
|--|----------------|----------------------|----------------|----------------------|
|  | Số lượng       | Giá gốc Dự phòng     | Giá trị hợp lý | Giá trị hợp lý       |
| <b>Tổng giá trị cổ phiếu</b>                                       | <b>832.290</b> | <b>7.936.000.000</b> | <b>832.290</b> | <b>7.936.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất A Châu                | 358.316        | 3.375.000.000        | 358.316        | 3.375.000.000        |
| Đầu tư gián tiếp vào các công ty qua Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC: | 473.974        | 4.561.000.000        | 473.974        | 4.561.000.000        |
| + Công ty Cổ phần Bao bì VLC                                       | 115.000        | 1.150.000.000        | 115.000        | 1.150.000.000        |
| + Công ty Cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất A Châu              | 358.974        | 3.411.000.000        | 358.974        | 3.411.000.000        |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 12. NỢ XẤU

MẪU SỐ B09 - DN

|  | 31/12/2021            |                            | 01/01/2021            |                            |
|--|-----------------------|----------------------------|-----------------------|----------------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi VND |
| <b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán</b>              | <b>14.069.425.314</b> | <b>480.660.317</b>         | <b>16.300.219.424</b> | <b>6.505.203.427</b>       |
| - Công ty Cổ phần Thương mại và Tư vấn đầu tư xây dựng công trình số 9 | 657.763.750           | 197.329.125                | 657.763.750           | 197.329.125                |
| Thời gian quá hạn: trên 03 năm   |                       |                            |                       |                            |
| Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn                                  | 657.763.750           | 197.329.125                | 657.763.750           | 197.329.125                |
| - DNTN Phương Ngọc   | 263.775.273           | -                          | 263.775.273           | -                          |
| Thời gian quá hạn: trên 03 năm   |                       |                            |                       |                            |
| Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn                                  | 263.775.273           | -                          | 263.775.273           | -                          |
| - Xí nghiệp Xây lắp Trường Sơn   | 195.050.360           | -                          | 195.050.360           | -                          |
| Thời gian quá hạn: trên 03 năm   |                       |                            |                       |                            |
| Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn                                  | 195.050.360           | -                          | 195.050.360           | -                          |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 122 Vĩnh Thịnh                    | 773.418.800           | -                          | 773.418.800           | 386.709.400                |
| Thời gian quá hạn: trên 03 năm   |                       |                            |                       |                            |
| Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn                                  | 773.418.800           | -                          | 773.418.800           | 386.709.400                |
| - Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư phát triển Tân Thành An            | 10.000.000.000        | -                          | 12.230.794.110        | 5.230.794.110              |
| Thời gian quá hạn: trên 03 năm   |                       |                            |                       |                            |
| Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn                                  | 10.000.000.000        | -                          | 12.230.794.110        | 5.230.794.110              |
| - Công ty TNHH Kaiyang Việt Nam  | 814.079.200           | -                          | 814.079.200           | 407.039.600                |
| Thời gian quá hạn: từ 01 năm đến 02 năm                                |                       |                            |                       |                            |
| Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn                                  | -                     | -                          | 814.079.200           | 407.039.600                |
| Thời gian quá hạn: trên 02 năm đến 03 năm                              |                       |                            |                       |                            |
| Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn                                  | 814.079.200           | -                          | -                     | -                          |
| - Các đối tượng khác   | 1.365.337.931         | 283.331.192                | 1.365.337.931         | 283.331.192                |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

MẪU SỐ B09 - DN

|                               | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định hữu hình khác | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|--|---------------------------|-------------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                        |                   |  |                           |                               |                          |
| Tại 01/01/2021                | 16.966.647.716         | 43.326.316.246    | 10.400.498.517                           | 1.296.691.687             | 1.093.880.000                 | 73.084.034.166           |
| Tăng trong năm                | -                      | -                 | 340.909.091                              | -                         | -                             | 340.909.091              |
| Mua sắm                       | -                      | -                 | 340.909.091                              | -                         | -                             | 340.909.091              |
| Giảm trong năm                | 13.417.075.162         | 4.817.421.051     | 1.584.779.732                            | 1.296.691.687             | -                             | 21.115.967.632           |
| Thanh lý                      | 13.417.075.162         | 4.817.421.051     | 1.584.779.732                            | 1.296.691.687             | -                             | 21.115.967.632           |
| Tại 31/12/2021                | 3.549.572.554          | 38.508.895.195    | 9.156.627.876                            | -                         | 1.093.880.000                 | 52.308.975.625           |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                        |                   |  |                           |                               |                          |
| Tại 01/01/2021                | 6.824.930.714          | 28.885.254.504    | 6.982.192.960                            | 729.753.780               | 410.205.015                   | 43.832.336.973           |
| Tăng trong năm                | 517.664.164            | 3.170.571.935     | 912.722.001                              | 186.365.141               | 109.388.004                   | 4.896.711.245            |
| Khấu hao trong năm            | 517.664.164            | 3.170.571.935     | 912.722.001                              | 186.365.141               | 109.388.004                   | 4.896.711.245            |
| Giảm trong năm                | 3.793.022.324          | 3.405.676.551     | 1.056.296.285                            | 916.118.921               | -                             | 9.171.114.081            |
| Thanh lý                      | 3.793.022.324          | 3.405.676.551     | 1.056.296.285                            | 916.118.921               | -                             | 9.171.114.081            |
| Tại 31/12/2021                | 3.549.572.554          | 28.650.149.888    | 6.838.618.676                            | -                         | 519.593.019                   | 39.557.934.137           |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                        |                   |  |                           |                               |                          |
| Tại 01/01/2021                | 10.141.717.002         | 14.441.061.742    | 3.418.305.557                            | 566.937.907               | 683.674.985                   | 29.251.697.193           |
| Tại 31/12/2021                | -                      | 9.858.745.307     | 2.318.009.200                            | -                         | 574.286.981                   | 12.751.041.488           |

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 là 18.027.798.000 VND (tại ngày 31/12/2020 là 17.495.077.984 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 là 1.511.360.179 VND để đảm bảo cho khoản vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVDAT/NHCT168-SIVICO ngày 03/11/2020 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | Quyền<br>sử dụng đất | Phí chuyển giao<br>công nghệ DPI | Phần mềm<br>máy vi tính | Hệ thống ISO<br>9000-2001 | Đơn vị tính: VND<br>Cộng |
|-------------------------------|----------------------|----------------------------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>             |                      |                                  |                         |                           |                          |
| Tại 01/01/2021                | 3.317.339.603        | 761.100.000                      | 299.765.000             | 55.012.290                | 4.433.216.893            |
| Tăng trong năm                | -                    | -                                | -                       | -                         | -                        |
| Giảm trong năm                | 3.317.339.603        | -                                | -                       | -                         | 3.317.339.603            |
| Thanh lý, nhượng<br>bán       | 3.317.339.603        | -                                | -                       | -                         | 3.317.339.603            |
| Tại 31/12/2021                | -                    | 761.100.000                      | 299.765.000             | 55.012.290                | 1.115.877.290            |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b> |                      |                                  |                         |                           |                          |
| Tại 01/01/2021                | 455.260.491          | 761.100.000                      | 299.765.000             | 55.012.290                | 1.571.137.781            |
| Tăng trong năm                | 72.715.580           | -                                | -                       | -                         | 72.715.580               |
| Khấu hao trong năm            | 72.715.580           | -                                | -                       | -                         | 72.715.580               |
| Giảm trong năm                | 527.976.071          | -                                | -                       | -                         | 527.976.071              |
| Thanh lý, nhượng<br>bán       | 527.976.071          | -                                | -                       | -                         | 527.976.071              |
| Tại 31/12/2021                | -                    | 761.100.000                      | 299.765.000             | 55.012.290                | 1.115.877.290            |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>        |                      |                                  |                         |                           |                          |
| Tại 01/01/2021                | 2.862.079.112        | -                                | -                       | -                         | 2.862.079.112            |
| Tại 31/12/2021                | -                    | -                                | -                       | -                         | -                        |

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2021 và tại ngày 31/12/2020 là 1.115.877.290 VND.

**15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN**

| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | Năm 2021<br>VND | Năm 2020<br>VND |
|---------------------------------|-----------------|-----------------|
| Tại ngày 01/01                  | 54.192.126.254  | 20.938.500.000  |
| Tăng trong năm                  | 72.273.738.556  | 33.253.626.254  |
| Xây dựng cơ bản                 | 72.273.738.556  | 33.253.626.254  |
| Giảm trong năm                  | -               | -               |
| Tại ngày 31/12 (*)              | 126.465.864.810 | 54.192.126.254  |

(\*) Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3218252126 cấp lần đầu ngày 15/11/2018 và sửa đổi lần thứ hai ngày 31/5/2021 của Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng:

- Tên dự án: Đầu tư sản xuất sơn giao thông phản quang và in ấn, sản xuất bao bì nhựa Sivico.
- Quy mô: Sản xuất sơn giao thông: 30.000 tấn/năm và in ấn, sản xuất bao bì nhựa: 6.000 tấn/năm.
- Địa điểm thực hiện dự án: Lô CN2-03, Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), phường Đông Hải 2, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.
- Diện tích đất dự kiến sử dụng: 21.000 m<sup>2</sup>.
- Tổng vốn đầu tư: 198.000.000.000 đồng (một trăm chín mươi tám tỷ đồng).
- Thời hạn hoạt động của dự án: 41 năm kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đầu tư.
- Tiến độ: Quý III/2020 đến Quý IV/2021: xây dựng, lắp đặt thiết bị, chạy thử. Quý I/2022: hoạt động chính thức.



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## Chi phí lãi vay được vốn hóa

|                         | Năm 2021<br>VND      | Năm 2020<br>VND |
|-------------------------|----------------------|-----------------|
| Chi phí lãi vay vốn hóa | 2.842.347.850        | -               |
| <b>Cộng</b>             | <b>2.842.347.850</b> | <b>-</b>        |

Công ty đã cầm cố, thế chấp dự án xây dựng dở dang với giá trị theo sổ kế toán tại ngày 31/12/2021 là 126.465.864.810 VND (tại ngày 31/12/2020 là 54.192.126.254 VND) để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngô Quyền.

## 16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

|  | 31/12/2021<br>VND     |                          | 01/01/2021<br>VND     |                          |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
| <b>Ngắn hạn</b>  | <b>15.397.896.294</b> | <b>15.397.896.294</b>    | <b>11.227.695.479</b> | <b>11.227.695.479</b>    |
| Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả | 4.997.008.978         | 4.997.008.978            | 1.453.223.310         | 1.453.223.310            |
| <i>Công ty TNHH Nhật Ánh</i>   | 1.821.655.000         | 1.821.655.000            | -                     | -                        |
| <i>Công ty CP Mực in Á Châu</i>                                      | 1.576.267.021         | 1.576.267.021            | 1.453.223.310         | 1.453.223.310            |
| <i>Công ty CP Vật liệu bao bì nhựa Ifc Vina</i>                      | 1.599.086.957         | 1.599.086.957            | -                     | -                        |
| Phải trả cho các đối tượng khác                                      | 10.400.887.316        | 10.400.887.316           | 9.774.472.169         | 9.774.472.169            |
| Phải trả người bán là các bên liên quan                              |                       |                          |                       |                          |
| <i>Công ty TNHH Nhựa Phoenix</i>                                     | 10.708.500            | 10.708.500               | 666.460.960           | 666.460.960              |

## 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

|  | 01/01/2021<br>VND | Số phải nộp<br>trong năm<br>VND | Số đã thực nộp<br>trong năm<br>VND | 31/12/2021<br>VND  |
|--|-------------------|---------------------------------|------------------------------------|--------------------|
| Thuế giá trị gia tăng                  | (788.940.219)     | 9.609.392.457                   | 9.957.757.210                      | (1.137.304.972)    |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                 | 479.258.311                     | 718.997.077                        | (239.738.766)      |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 823.318.250       | 3.725.979.769                   | 2.753.481.648                      | 1.795.816.371      |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 25.323.624        | 729.623.461                     | 697.861.506                        | 57.085.579         |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất            | -                 | 241.645.061                     | 241.645.061                        | -                  |
| Các loại thuế khác                     | -                 | 390.083.379                     | 390.083.379                        | -                  |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                 | 4.500.000                       | 16.559.133                         | (12.059.133)       |
| <b>Cộng</b>                            | <b>59.701.655</b> | <b>15.180.482.438</b>           | <b>14.776.385.014</b>              | <b>463.799.079</b> |
| <i>Trong đó:</i>                       |                   |                                 |                                    |                    |
| 17.1 Phải nộp                          | 848.641.874       |                                 |                                    | 1.852.901.950      |
| 17.2 Phải thu                          | 788.940.219       |                                 |                                    | 1.389.102.871      |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|                                 | <u>31/12/2021</u><br>VND | <u>01/01/2021</u><br>VND |
|---------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                 | <b>460.180.296</b>       | <b>1.126.628.601</b>     |
| Phí chuyển giao công nghệ       | 243.875.265              | 994.356.531              |
| Thường vượt doanh số của đại lý | 216.305.031              | 132.272.070              |

**19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN**

|  | <u>31/12/2021</u><br>VND | <u>01/01/2021</u><br>VND |
|--|--------------------------|--------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                            | <b>163.000.000</b>       | <b>163.000.000</b>       |
| Doanh thu nhận trước về cho thuê nhà xưởng | 163.000.000              | 163.000.000              |

**20. PHẢI TRẢ KHÁC**

|                      | <u>31/12/2021</u><br>VND | <u>01/01/2021</u><br>VND |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>      | <b>508.499.963</b>       | <b>3.634.283.757</b>     |
| Kinh phí công đoàn   | 281.618.963              | 271.911.568              |
| Bảo hiểm xã hội      | -                        | 46.934.538               |
| Bảo hiểm y tế        | -                        | 47.541.034               |
| Bảo hiểm thất nghiệp | -                        | 41.015.617               |
| Nhận ký cược, ký quỹ | 226.881.000              | 3.226.881.000            |

**21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

|                      | <u>31/12/2021</u><br>VND | <u>01/01/2021</u><br>VND |
|----------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>21.1 Ngắn hạn</b> | <b>36.614.988.806</b>    | <b>53.941.445.442</b>    |
| Các khoản vay        | 36.614.988.806           | 53.941.445.442           |
| <b>21.2 Dài hạn</b>  | <b>33.186.862.498</b>    | <b>6.535.164.274</b>     |
| Các khoản vay        | 33.186.862.498           | 6.535.164.274            |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

MẪU SỐ B09 - DN

| a. Các khoản vay   | 01/01/2021            |                       | Trong năm              |                        | 31/12/2021            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| <b>Vay ngắn hạn</b>  | <b>53.941.445.442</b> | <b>53.941.445.442</b> | <b>134.640.935.933</b> | <b>151.967.392.569</b> | <b>36.614.988.806</b> | <b>36.614.988.806</b> |
| - <b>Vay ngắn hạn [1]</b>                                      |                       |                       |                        |                        |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền      | 42.501.962.918        | 42.501.962.918        | 89.899.146.499         | 114.427.068.445        | 17.974.040.972        | 17.974.040.972        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương     | 11.003.804.906        | 11.003.804.906        | -                      | 7.194.401.601          | 3.809.403.305         | 3.809.403.305         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Hải Phòng | -                     | -                     | 33.679.501.934         | 29.910.244.905         | 3.769.257.029         | 3.769.257.029         |
| - <b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>                               |                       |                       |                        |                        |                       |                       |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền [2]  | 435.677.618           | 435.677.618           | 11.062.287.500         | 435.677.618            | 11.062.287.500        | 11.062.287.500        |
| <b>Vay dài hạn</b>   | <b>6.535.164.274</b>  | <b>6.535.164.274</b>  | <b>37.713.985.724</b>  | <b>11.062.287.500</b>  | <b>33.186.862.498</b> | <b>33.186.862.498</b> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền [2]  | 6.535.164.274         | 6.535.164.274         | 37.713.985.724         | 11.062.287.500         | 33.186.862.498        | 33.186.862.498        |

[1] Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thoả thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi được trả hàng tháng theo thông báo lãi vay của các Ngân hàng. Mục đích vay để sử dụng cho việc mua nguyên vật liệu phục vụ sản xuất kinh doanh.

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**[2] Hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVĐAT/NHCT168-SIVICO ngày 03/11/2020:**

|                            |  |
|----------------------------|--|
| Hạn mức tín dụng           | : 75.000.000.000 VND   |
| Số tiền vay                | : 44.249.149.998 VND   |
| Mục đích vay               | : Thanh toán các chi phí để thực hiện Dự án Sản xuất sơn giao thông phản quang và in ấn, sản xuất bao bì nhựa Sivico           |
| Thời hạn vay               | : 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên   |
| Thời gian trả nợ gốc       | : Thanh toán theo lịch trả nợ bên cho vay lập  |
| Lãi suất                   | : 8,3%/năm   |
| Tài sản bảo đảm            | : Toàn bộ nhà xưởng, nhà văn phòng, các hạng mục công trình gắn với quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị, phương tiện vận tải |
| Số dư vay tại 31/12/2021   | : 44.249.149.998 VND   |
| Số phải trả trong năm 2022 | : 11.062.287.500 VND   |

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

|                       | Đơn vị tính: VND      |                       |                       |            |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|------------|
|                       | Tổng nợ               | Từ 1 năm trở xuống    | Trên 1 năm đến 5 năm  | Trên 5 năm |
| <b>Tại ngày 31/12</b> |                       |                       |                       |            |
| Các khoản vay         | 44.249.149.998        | 11.062.287.500        | 33.186.862.498        | -          |
| Vay dài hạn ngân hàng | 44.249.149.998        | 11.062.287.500        | 33.186.862.498        | -          |
| <b>Cộng</b>           | <b>44.249.149.998</b> | <b>11.062.287.500</b> | <b>33.186.862.498</b> | <b>-</b>   |
| <b>Tại ngày 01/01</b> |                       |                       |                       |            |
| Các khoản vay         | 6.970.841.892         | 435.677.618           | 6.535.164.274         | -          |
| Vay dài hạn ngân hàng | 6.970.841.892         | 435.677.618           | 6.535.164.274         | -          |
| <b>Cộng</b>           | <b>6.970.841.892</b>  | <b>435.677.618</b>    | <b>6.535.164.274</b>  | <b>-</b>   |

**22. VỐN CHỦ SỞ HỮU****BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                             | Đơn vị tính: VND       |                        |                       |                        |
|-----------------------------|------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| Diễn giải                   | Vốn góp của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển  | LNST chưa phân phối   | Cộng                   |
| <b>Số đầu năm trước</b>     | <b>30.123.740.000</b>  | <b>113.644.734.585</b> | <b>26.408.635.706</b> | <b>170.177.110.291</b> |
| <b>Tăng trong năm trước</b> | -                      | -                      | <b>26.252.946.994</b> | <b>26.252.946.994</b>  |
| Lãi trong năm               | -                      | -                      | 26.252.946.994        | 26.252.946.994         |
| <b>Giảm trong năm trước</b> | -                      | -                      | <b>10.926.906.599</b> | <b>10.926.906.599</b>  |
| Phân phối lợi nhuận         | -                      | -                      | 10.926.906.599        | 10.926.906.599         |
| <b>Số đầu năm nay</b>       | <b>30.123.740.000</b>  | <b>113.644.734.585</b> | <b>41.734.676.101</b> | <b>185.503.150.686</b> |
| <b>Tăng trong năm nay</b>   | -                      | -                      | <b>29.249.991.255</b> | <b>29.249.991.255</b>  |
| Lãi trong năm               | -                      | -                      | 29.249.991.255        | 29.249.991.255         |
| <b>Giảm trong năm nay</b>   | -                      | -                      | <b>10.248.786.501</b> | <b>10.248.786.501</b>  |
| Phân phối lợi nhuận         | -                      | -                      | 10.248.786.501        | 10.248.786.501         |
| <b>Số cuối năm nay</b>      | <b>30.123.740.000</b>  | <b>113.644.734.585</b> | <b>60.735.880.855</b> | <b>204.504.355.440</b> |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

|                          | <b>31/12/2021</b>     |                           | <b>01/01/2021</b>     |                           |
|--------------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
|                          | <b>Tổng số</b>        | <b>Vốn cổ phần thường</b> | <b>Tổng số</b>        | <b>Vốn cổ phần thường</b> |
| Ông Hòa Quang Thiệp      | 4.753.120.000         | 4.753.120.000             | 4.753.120.000         | 4.753.120.000             |
| Công ty CP Sơn Hải Phòng | 2.025.000.000         | 2.025.000.000             | 2.025.000.000         | 2.025.000.000             |
| Ông Nguyễn Văn Viện      | 2.015.620.000         | 2.015.620.000             | 2.015.620.000         | 2.015.620.000             |
| Ông Nguyễn Thủy Nguyên   | 1.987.500.000         | 1.987.500.000             | 1.987.500.000         | 1.987.500.000             |
| Công ty TNHH Vico        | 1.875.000.000         | 1.875.000.000             | 1.875.000.000         | 1.875.000.000             |
| Bà Trần Thị Lưu Ly       | 1.875.000.000         | 1.875.000.000             | 1.875.000.000         | 1.875.000.000             |
| Ông Đình Văn Ước         | 1.541.250.000         | 1.541.250.000             | 1.541.250.000         | 1.541.250.000             |
| Các cổ đông khác         | 14.051.250.000        | 14.051.250.000            | 14.051.250.000        | 14.051.250.000            |
| <b>Cộng</b>              | <b>30.123.740.000</b> | <b>30.123.740.000</b>     | <b>30.123.740.000</b> | <b>30.123.740.000</b>     |

**LỢI NHUẬN SAU THUẾ CHƯA PHÂN PHỐI**

|                                 | <b>Năm 2021</b>       | <b>Năm 2020</b>       |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                 | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Tại ngày 01/01</b>           | <b>41.734.676.101</b> | <b>26.408.635.706</b> |
| <b>Tăng trong năm</b>           | <b>29.249.991.255</b> | <b>26.252.946.994</b> |
| Lãi trong năm                   | 29.249.991.255        | 26.252.946.994        |
| <b>Giảm trong năm</b>           | <b>10.248.786.501</b> | <b>10.926.906.599</b> |
| Chia cổ tức bằng tiền           | 7.229.697.600         | 7.229.697.598         |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 3.019.088.901         | 3.697.209.001         |
| <b>Tại ngày 31/12</b>           | <b>60.735.880.855</b> | <b>41.734.676.101</b> |

**CỔ PHIẾU**

|  | <b>31/12/2021</b> | <b>01/01/2021</b> |
|--|-------------------|-------------------|
|  | <b>Cổ phiếu</b>   | <b>Cổ phiếu</b>   |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành            | 3.012.374         | 3.012.374         |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng         | 3.012.374         | 3.012.374         |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | <i>3.012.374</i>  | <i>3.012.374</i>  |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                | 3.012.374         | 3.012.374         |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                      | <i>3.012.374</i>  | <i>3.012.374</i>  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu) | 10.000            | 10.000            |

**23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

| <b>Ngoại tệ các loại</b> | <b>31/12/2021</b> | <b>01/01/2021</b> |
|--------------------------|-------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ (USD)           | 1.373,91          | 1.385,77          |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***24. DOANH THU**

|  | Năm 2021<br>VND        | Năm 2020<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>          | <b>175.637.847.984</b> | <b>182.475.313.640</b> |
| Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa                     | 173.942.718.376        | 181.052.000.768        |
| Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động                   | 1.045.133.898          | 1.015.305.272          |
| Doanh thu khác   | 649.995.710            | 408.007.600            |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                    | <b>369.911.304</b>     | <b>511.766.170</b>     |
| Chiết khấu thương mại                                  | 369.911.304            | 511.766.170            |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>175.267.936.680</b> | <b>181.963.547.470</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                       |                        |                        |
| <b>Doanh thu đối với các bên liên quan</b>             |                        |                        |
| Công ty Trách nhiệm hữu hạn Vico                       | 17.541.915.937         | 18.699.899.538         |
| Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng                          | 1.780.800.000          | 58.400.000             |
| Công ty Cổ phần Bao bì VLC                             | 7.519.806.959          | 8.613.163.632          |
| Công ty Cổ phần Vilaco                                 | 595.924.538            | 1.211.286.312          |
| Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2                     | 263.198.073            | 23.027.273             |

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

|  | Năm 2021<br>VND        | Năm 2020<br>VND        |
|--|------------------------|------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán | 132.720.811.652        | 131.218.103.729        |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>132.720.811.652</b> | <b>131.218.103.729</b> |

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|                            | Năm 2021<br>VND    | Năm 2020<br>VND    |
|----------------------------|--------------------|--------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 171.681.805        | 314.284.737        |
| Cổ tức được chia           | 115.000.000        | 115.000.000        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá      | 3.111.915          | 8.826.049          |
| <b>Cộng</b>                | <b>289.793.720</b> | <b>438.110.786</b> |

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | Năm 2021<br>VND      | Năm 2020<br>VND      |
|----------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay         | 2.847.165.880        | 2.154.530.137        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 595.421.168          | 532.152.272          |
| <b>Cộng</b>          | <b>3.442.587.048</b> | <b>2.686.682.409</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|   | Năm 2021<br>VND       | Năm 2020<br>VND       |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>28.1 Chi phí bán hàng</b>                | <b>3.386.773.831</b>  | <b>2.916.579.158</b>  |
| Phí chuyển giao công nghệ                   | 355.430.798           | 320.390.930           |
| Chi phí vận chuyển                          | 2.498.522.383         | 1.874.535.226         |
| Các khoản chi phí bán hàng khác             | 532.820.650           | 721.653.002           |
| <b>28.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>    | <b>16.201.804.304</b> | <b>16.865.581.194</b> |
| Chi phí nhân viên                           | 8.668.065.133         | 8.230.338.719         |
| Chi phí khấu hao                            | 671.451.107           | 830.721.744           |
| Thuế, phí, lệ phí                           | 739.439.993           | 1.809.689.526         |
| Chi phí dự phòng                            | 3.793.749.000         | 3.793.749.000         |
| Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác | 2.329.099.071         | 2.201.082.205         |

**29. THU NHẬP KHÁC**

|   | Năm 2021<br>VND       | Năm 2020<br>VND    |
|---|-----------------------|--------------------|
| Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ                      | 27.818.185.164        | 60.000.000         |
| Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán<br>(14.734.217.083) | (14.734.217.083)      | -                  |
| Giá trị thu hồi từ thanh lý tài sản dài hạn khác                  | 2.411.814.836         | -                  |
| Xử lý công nợ   | 86.250.000            | -                  |
| Tiền hỗ trợ nhận được   | -                     | 80.000.000         |
| Các khoản khác  | -                     | 3.408.407          |
| <b>Cộng</b>   | <b>15.582.032.917</b> | <b>143.408.407</b> |

**30. CHI PHÍ KHÁC**

|   | Năm 2021<br>VND      | Năm 2020<br>VND   |
|---|----------------------|-------------------|
| Giá trị còn lại của tài sản dài hạn khác thanh lý | 2.411.814.808        | -                 |
| Tiền chậm nộp thuế đất                            | -                    | 78.554.734        |
| Các khoản khác                                    | 650                  | 390.200           |
| <b>Cộng</b>                                       | <b>2.411.815.458</b> | <b>78.944.934</b> |

**31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                               | Năm 2021<br>VND        | Năm 2020<br>VND        |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 118.913.770.304        | 116.742.192.380        |
| Chi phí nhân công             | 14.067.639.020         | 13.234.951.047         |
| Chi phí khấu hao              | 4.969.426.825          | 5.580.468.721          |
| Chi phí khác                  | 16.221.140.943         | 11.519.981.061         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>154.171.977.092</b> | <b>147.077.593.209</b> |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

## 32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | Năm 2021<br>VND       | Năm 2020<br>VND       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán (1)</b>  | <b>32.975.971.024</b> | <b>28.779.175.239</b> |
| <b>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</b>   | <b>614.260.000</b>    | <b>693.204.934</b>    |
| Thù lao của Hội đồng quản trị không tham gia điều hành                               | 478.800.000           | 478.800.000           |
| Chi phí khấu hao tương ứng với phần nguyên giá xe ô tô vượt quá 1,6 tỷ đồng          | 135.460.000           | 135.460.000           |
| Chi phí khác không được trừ  | -                     | 78.944.934            |
| <b>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</b>   | <b>115.000.000</b>    | <b>115.000.000</b>    |
| Cổ tức được chia   | 115.000.000           | 115.000.000           |
| <b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>                                      | <b>33.475.231.024</b> | <b>29.357.380.173</b> |
| Lợi nhuận được giảm thuế (5)   | 13.722.179.631        | 22.625.785.413        |
| Lợi nhuận không được giảm thuế (6)   | 19.753.051.393        | 6.731.594.760         |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (7)   | 20%                   | 20%                   |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (8)=(5)*(7)*50%+(6)*(7) | 5.322.828.242         | 3.608.897.494         |
| Thuế TNDN được giảm theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 (9)              | -                     | 1.082.669.249         |
| Thuế TNDN được giảm theo Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 (10)             | 1.596.848.473         | -                     |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (11)=(8)-(9)-(10)</b>                                 | <b>3.725.979.769</b>  | <b>2.526.228.245</b>  |

(4): Tổng lợi nhuận tính thuế năm 2021 là 33.475.231.024 VND, trong đó: lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính là 19.327.013.565 VND, lợi nhuận từ hoạt động khác là 14.148.217.459 VND.

Xác định lợi nhuận được ưu đãi do đầu tư mở rộng theo tỷ lệ nguyên giá tài sản cố định tăng thêm của dự án so với tổng nguyên giá tài sản cố định của doanh nghiệp tại 31/12/2021 như sau:

|  | Đơn vị tính: VND |
|--|------------------|
| Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của dự án đầu tư mở rộng [1] | 37.740.982.195   |
| Nguyên giá tài sản cố định vô hình của dự án đầu tư mở rộng [2]  | 264.765.000      |
| Tổng nguyên giá tài sản cố định tại 31/12/2021 [3]               | 53.424.852.915   |
| Tỷ trọng [4]=([1]+[2])/[3]                                       | 71%              |
| Tổng lợi nhuận tính thuế [5]                                     | 33.475.231.024   |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh chính [6]                      | 19.327.013.565   |
| Lợi nhuận do đầu tư mở rộng [7]=[4]*[6]                          | 13.722.179.631   |
| Lợi nhuận không được ưu đãi thuế [8]=[5]-[7]                     | 19.753.051.393   |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)***33. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

| <u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>  | <u>Năm 2021</u><br><u>VND</u> | <u>Năm 2020</u><br><u>VND</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)   | 29.249.991.255                | 26.252.946.994                |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông |                               |                               |
| <i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>  | -                             | -                             |
| <i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>  | -                             | 3.019.088.901                 |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)</b>   | <b>29.249.991.255</b>         | <b>23.233.858.093</b>         |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)   | 3.012.374                     | 3.012.374                     |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)</b>  | <b>9.710</b>                  | <b>7.713</b>                  |

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2020 là trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28/4/2021.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

**34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm khoản trả trước cho người bán để mua sắm, xây dựng TSCĐ trong năm sau là 697.383.886 VND và khoản trả cho người bán để mua sắm, xây dựng TSCĐ năm trước là 2.003.779.172 VND; không bao gồm khoản trả trước cho người bán trong năm trước để mua sắm, xây dựng TSCĐ là 10.061.173.299 VND và khoản chưa thanh toán cho người bán để mua sắm, xây dựng TSCĐ là 2.813.886.953 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm các khoản phân loại từ ngắn hạn sang dài hạn, số tiền 435.677.618 VND và từ dài hạn sang ngắn hạn, số tiền 11.062.287.500 VND.

**35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2021 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.23.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

|                          | <b>Giá trị ghi số<br/>31/12/2021<br/>VND</b> | <b>Giá trị ghi số<br/>01/01/2021<br/>VND</b> |
|--------------------------|--|--|
| <b>Tài sản tài chính</b> |  |  |
| Tiền                     | 6.982.205.120                                | 36.724.471.441                               |
| Phải thu của khách hàng  | 72.057.217.994                               | 74.170.428.604                               |
| Phải thu về cho vay      | 115.000.000                                  | 115.000.000                                  |
| Phải thu khác            | 1.094.138.273                                | 615.457.246                                  |
| <b>Cộng</b>              | <b>80.248.561.387</b>                        | <b>111.625.357.291</b>                       |
| <b>Nợ tài chính</b>      |  |  |
| Phải trả người bán       | 15.397.896.294                               | 11.227.695.479                               |
| Chi phí phải trả         | 460.180.296                                  | 1.126.628.601                                |
| Phải trả khác            | 226.881.000                                  | 3.226.881.000                                |
| Vay và nợ thuê tài chính | 69.801.851.304                               | 60.476.609.716                               |
| <b>Cộng</b>              | <b>85.886.808.894</b>                        | <b>76.057.814.796</b>                        |

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty không chịu rủi ro tiền tệ vì phần lớn các giao dịch bằng VND.

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời kỳ. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu của khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

- *Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá*

|                                   | <b>31/12/2021</b>     | <b>01/01/2021</b>     |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Tài sản tài chính quá hạn</b>  |                       |                       |
| Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm | -                     | 814.079.200           |
| Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm | 814.079.200           | -                     |
| Quá hạn từ 03 năm trở lên         | 13.255.346.114        | 15.486.140.224        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>14.069.425.314</b> | <b>16.300.219.424</b> |

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng phù hợp với tình hình thực tế của Công ty và tuân thủ chuẩn mực kế toán Việt Nam. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

|                          | <b>Đến 01 năm</b>     | <b>Trên 01 năm</b>    |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | <b>VND</b>            | <b>VND</b>            |
| <b>Tại 31/12/2021</b>    |                       |                       |
| Phải trả người bán       | 15.397.896.294        | -                     |
| Chi phí phải trả         | 460.180.296           | -                     |
| Phải trả khác            | 226.881.000           | -                     |
| Vay và nợ thuê tài chính | 36.614.988.806        | 33.186.862.498        |
| <b>Cộng</b>              | <b>52.699.946.396</b> | <b>33.186.862.498</b> |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

|                          | Đến 01 năm<br>VND     | Trên 01 năm<br>VND   |
|--------------------------|-----------------------|----------------------|
| <b>Tại 01/01/2021</b>    |                       |                      |
| Phải trả người bán       | 11.227.695.479        | -                    |
| Chi phí phải trả         | 1.126.628.601         | -                    |
| Phải trả khác            | 3.226.881.000         | -                    |
| Vay và nợ thuê tài chính | 53.941.445.442        | 6.535.164.274        |
| <b>Cộng</b>              | <b>69.522.650.522</b> | <b>6.535.164.274</b> |

- Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

| Giao dịch với các bên liên quan           | Mối quan hệ                       | Năm 2021<br>VND | Năm 2020<br>VND |
|---|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| <b>Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC</b>       | Chung thành viên quản lý chủ chốt |                 |                 |
| Kinh phí công đoàn                        |                                   | 56.762.000      | 29.364.000      |
| Chuyển tiền ủng hộ miền Trung             |                                   | -               | 100.000.000     |
| Đóng góp kinh phí thương hiệu Tập đoàn    |                                   | 99.408.342      | -               |
| <b>Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng</b>      | Chung thành viên quản lý chủ chốt |                 |                 |
| Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)           |                                   | 50.861.093      | 1.808.516       |
| Trả tiền hàng                             |                                   | 50.861.093      | 1.808.516       |
| Bán hàng (cả thuế GTGT đầu ra)            |                                   | 1.958.880.000   | 64.240.000      |
| Thu tiền hàng                             |                                   | -               | 417.560.000     |
| Chia cổ tức                               |                                   | 486.000.000     | 486.000.000     |
| Trả cổ tức bằng tiền                      |                                   | 486.000.000     | 486.000.000     |
| Cho vay                                   |                                   | 10.000.000.000  | 3.000.000.000   |
| Thu tiền cho vay                          |                                   | 10.000.000.000  | 3.000.000.000   |
| Lãi cho vay nhận được                     |                                   | 138.305.385     | 88.082.830      |
| <b>Công ty Trách nhiệm hữu hạn Vico</b>   | Chung thành viên quản lý chủ chốt |                 |                 |
| Bán hàng (cả thuế GTGT đầu ra)            |                                   | 19.296.107.541  | 20.545.931.515  |
| Thu tiền hàng                             |                                   | 21.309.874.543  | 16.512.340.234  |
| Bù trừ công nợ phải thu và phải trả       |                                   | 91.935.436      | 408.541.084     |
| Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)           |                                   | 91.935.436      | 408.541.084     |
| Chia cổ tức                               |                                   | -               | 187.500.000     |
| Trả cổ tức bằng tiền                      |                                   | -               | 187.500.000     |
| Cho vay                                   |                                   | -               | 15.000.000.000  |
| Thu tiền cho vay                          |                                   | -               | 15.000.000.000  |
| Lãi cho vay nhận được                     |                                   | -               | 196.971.438     |
| <b>Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2</b> | Chung thành viên quản lý chủ chốt |                 |                 |
| Bán hàng (cả thuế GTGT đầu ra)            |                                   | 289.517.880     | 25.330.000      |
| Thu tiền hàng                             |                                   | 100.863.780     | 25.330.000      |
| Bù trừ công nợ phải thu và phải trả       |                                   | 534.600         | -               |
| Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)           |                                   | 534.600         | 33.495.000      |

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

| Giao dịch với các bên liên quan                       | Mối quan hệ                          | Năm 2021<br>VND         | Năm 2020<br>VND         |
|---|--------------------------------------|-------------------------|-------------------------|
| Trả tiền hàng   |                                      | -                       | 33.495.000              |
| <b>Công ty Cổ phần Bao bì VLC</b>                     | Chung thành viên<br>quản lý chủ chốt |                         |                         |
| Bán hàng (cả thuế GTGT đầu ra)                        |                                      | 8.271.787.660           | 9.474.480.004           |
| Thu tiền hàng   |                                      | 7.833.569.450           | 10.218.890.669          |
| Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)                       |                                      | 206.567.060             | 255.963.763             |
| Bù trừ công nợ phải thu và phải trả                   |                                      | 206.567.060             | 255.963.763             |
| <b>Công ty Cổ phần Vilaco</b>                         | Chung thành viên<br>quản lý chủ chốt |                         |                         |
| Bán hàng (cả thuế GTGT đầu ra)                        |                                      | 655.516.994             | 1.332.414.944           |
| Thu tiền hàng   |                                      | 906.428.366             | 1.010.825.666           |
| Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)                       |                                      | -                       | 8.517.565               |
| Bù trừ công nợ phải thu và phải trả                   |                                      | 12.626.658              | 11.257.885              |
| <b>Công ty TNHH Nhựa Phoenix</b>                      | Chung thành viên<br>quản lý chủ chốt |                         |                         |
| Mua hàng (cả thuế GTGT đầu vào)                       |                                      | 1.488.676.750           | 3.121.041.803           |
| Trả tiền hàng   |                                      | 2.144.429.210           | 3.092.411.302           |
| <b>Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b> |                                      | <b>Năm 2021<br/>VND</b> | <b>Năm 2020<br/>VND</b> |
| Tổng Giám đốc   |                                      | 1.219.445.000           | 888.068.688             |
| Người quản lý khác                                    |                                      | 923.475.755             | 939.176.106             |
| <b>Cộng</b>   |                                      | <b>2.142.920.755</b>    | <b>1.827.244.794</b>    |

## 38. BÁO CÁO BỘ PHẬN

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 04 bộ phận hoạt động: sơn, bao bì, cho thuê tài sản và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 04 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 04 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận sơn: sản xuất và phân phối sơn;
- Bộ phận bao bì: sản xuất và phân phối bao bì;
- Bộ phận cho thuê tài sản: cho thuê mặt bằng sân bãi, xưởng, văn phòng;
- Bộ phận khác: bán hàng hóa, sản phẩm nhựa cứng, dịch vụ và các loại khác không phải là các bộ phận nêu trên.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09 - DN**

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2021**

|                           | Sơ              | Bao bì         | Cho thuê tài sản | Khác | Đơn vị tính: VND       |
|---------------------------|-----------------|----------------|------------------|------|------------------------|
|                           | Sơ              | Bao bì         | Cho thuê tài sản | Khác | Cộng                   |
| <b>Tài sản</b>            |                 |                |                  |      |                        |
| Tài sản bộ phận           | 108.293.058.767 | 74.790.465.995 | -                | -    | 183.083.524.762        |
| Tài sản không phân bổ     |                 |                |                  |      | 131.675.268.470        |
| <b>Cộng</b>               |                 |                |                  |      | <b>314.758.793.232</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                 |                |                  |      |                        |
| Nợ phải trả bộ phận       | 4.179.016.111   | 10.715.694.369 | -                | -    | 14.894.710.480         |
| Nợ phải trả không phân bổ |                 |                |                  |      | 95.359.727.312         |
| <b>Cộng</b>               |                 |                |                  |      | <b>110.254.437.792</b> |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2021**

|                                    | Sơ              | Bao bì         | Cho thuê tài sản | Khác       | Đơn vị tính: VND      |
|------------------------------------|-----------------|----------------|------------------|------------|-----------------------|
|                                    | Sơ              | Bao bì         | Cho thuê tài sản | Khác       | Cộng                  |
| Doanh thu thuần                    | 100.149.832.813 | 74.061.169.969 | 1.045.133.898    | 11.800.000 | 175.267.936.680       |
| Giá vốn hàng bán                   |                 |                |                  |            | 132.720.811.652       |
| Chi phí không phân bổ              |                 |                |                  |            | 19.588.578.135        |
| Doanh thu hoạt động tài chính      |                 |                |                  |            | 289.793.720           |
| Chi phí tài chính                  |                 |                |                  |            | 3.442.587.048         |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh  |                 |                |                  |            | 19.805.753.565        |
| Lãi (lỗ) khác                      |                 |                |                  |            | 13.170.217.459        |
| Lợi nhuận trước thuế               |                 |                |                  |            | 32.975.971.024        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp |                 |                |                  |            | 3.725.979.769         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>          |                 |                |                  |            | <b>29.249.991.255</b> |

Giá vốn, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)

**MẪU SỐ B09 - DN****Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2020**

|                           | Sơ             | Bao bì         | Cho thuê tài sản | Khác | Đơn vị tính: VND       |
|---------------------------|----------------|----------------|------------------|------|------------------------|
|                           |                |                |                  |      | <b>Cộng</b>            |
| <b>Tài sản</b>            |                |                |                  |      |                        |
| Tài sản bộ phận           | 69.287.342.461 | 22.289.257.875 | -                | -    | 91.576.600.336         |
| Tài sản không phân bổ     |                |                |                  |      | 194.370.798.811        |
| <b>Cộng</b>               |                |                |                  |      | <b>285.947.399.147</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                |                |                  |      |                        |
| Nợ phải trả bộ phận       | 2.046.752.636  | 6.498.063.739  | -                | -    | 8.544.816.375          |
| Nợ phải trả không phân bổ |                |                |                  |      | 91.899.432.086         |
| <b>Cộng</b>               |                |                |                  |      | <b>100.444.248.461</b> |

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2020**

|                                    | Sơ              | Bao bì         | Cho thuê tài sản | Khác          | Đơn vị tính: VND      |
|------------------------------------|-----------------|----------------|------------------|---------------|-----------------------|
|                                    |                 |                |                  |               | <b>Cộng</b>           |
| Doanh thu thuần                    | 108.550.110.125 | 68.680.083.703 | 1.015.305.272    | 3.718.048.370 | 181.963.547.470       |
| Giá vốn hàng bán                   |                 |                |                  |               | 131.218.103.729       |
| Chi phí không phân bổ              |                 |                |                  |               | 19.782.160.352        |
| Doanh thu hoạt động tài chính      |                 |                |                  |               | 438.110.786           |
| Chi phí tài chính                  |                 |                |                  |               | 2.686.682.409         |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh  |                 |                |                  |               | 28.714.711.766        |
| Lãi (lỗ) khác                      |                 |                |                  |               | 64.463.473            |
| Lợi nhuận trước thuế               |                 |                |                  |               | 28.779.175.239        |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp |                 |                |                  |               | 2.526.228.245         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>          |                 |                |                  |               | <b>26.252.946.994</b> |

Giá vốn, chi phí và lợi nhuận không tập hợp được từng bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính)*

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Thành phố Hải Phòng, Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**39. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

**Người lập biểu**



**Hoàng Thị Thúy Dung**

**Trưởng phòng kế toán  
tổng hợp**



**Dương Thị Thanh Thủy**

Hải Phòng, ngày 30 tháng 3 năm 2022



**Hòa Quang Thiệp**